



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số** 5700434869

ngày 10 tháng 6 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700434869 ngày 10 tháng 6 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

|                          |   |   |
|--------------------------|---|---|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Nguyễn Nam Thắng  | Chủ tịch  |
|                          | Ông Lê Duy Hạnh   | Thành viên  |
|                          | Ông Lê Văn Ánh  | Thành viên  |
|                          | Ông Nguyễn Đức Luyện  | Thành viên  |
|                          | Ông Nguyễn Trọng Hiền   | Thành viên  |
|                          | Ông Đặng Huy Vũ   | Thành viên  |
|                          | Ông Phùng Văn Sinh  | Thành viên ( <i>bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016</i> )         |
|                          | Ông Lê Văn Hanh   | Thành viên ( <i>miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016</i> )       |
| <b>Ban kiểm soát</b>     | Ông Nguyễn Đăng Dung  | Trưởng ban ( <i>bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016</i> )         |
|                          | Ông Phạm Anh Văn  | Trưởng ban ( <i>miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2016</i> )       |
|                          | Ông Huỳnh Văn Khánh   | Thành viên  |
|                          | Ông Phạm Việt Cường   | Thành viên  |
|                          | Ông Ngô Văn Điện  | Thành viên  |
|                          | Bà Vũ Thị Hoàng Yến   | Thành viên  |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Lê Duy Hạnh   | Tổng Giám đốc   |
|                          | Ông Vũ Thanh Hải  | Phó Tổng Giám đốc   |
|                          | Ông Ngô Sinh Nghĩa  | Phó Tổng Giám đốc ( <i>bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2016</i> )  |
|                          | Ông Nguyễn Văn Tạo  | Phó Tổng Giám đốc ( <i>miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2016</i> ) |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>    | Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh<br>Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh<br>Việt Nam |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam   |   |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Lê Duy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2016



**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,  
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600  
Fax: +84 4 3946 1601  
www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến 41.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác. Trong báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2015 về báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, công ty kiểm toán tiền nhiệm đã đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ do Công ty đã không phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư và do đánh giá lại khoản ngoại tệ phát sinh trong năm 2011 trị giá 1.260.464.144.828 VND. Công ty chỉ thực hiện phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 6 tháng cuối năm 2015. Do vậy, vấn đề này có ảnh hưởng đối với tính có thể so sánh của thông tin tài chính kỳ hiện tại liên quan đến các khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ lũy kế, chi phí tài chính, lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế với các số liệu so sánh tương ứng.

15/08/2016  
CỔ ĐÔNG  
HN  
K

## **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ theo kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh 3(a)(ii) trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2016 về việc Công ty đã không tiến hành ghi nhận khoản chênh lệch tỷ giá 515.758.518.279 VND phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mặc dù tại ngày của báo cáo, Công ty chưa nhận được văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ.

Trong báo cáo soát xét ngày 13 tháng 8 năm 2015 về báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, công ty kiểm toán tiền nhiệm đã đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ do Công ty đã không phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư và do đánh giá lại khoản ngoại tệ phát sinh trong năm 2011 trị giá 1.260.464.144.828 VND.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-093-2016-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016<br>VND          | 1/1/2016<br>VND           |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                  |            |             |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.747.283.373.016</b>  | <b>1.776.615.307.919</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> | <b>8</b>    | <b>376.061.158.757</b>    | <b>69.885.900.738</b>     |
| Tiền  | 111        |             | 376.061.158.757           | 69.885.900.738            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>1.144.763.547.427</b>  | <b>1.474.811.688.255</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                | 131        | 9           | 1.049.576.265.696         | 1.404.717.358.790         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                | 132        | 10          | 68.182.081.169            | 68.419.501.518            |
| Phải thu ngắn hạn khác                          | 136        |             | 27.005.200.562            | 1.674.827.947             |
| <b>Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>226.458.666.832</b>    | <b>231.917.718.926</b>    |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>14.413.627.501.131</b> | <b>15.411.220.058.417</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>14.339.560.908.525</b> | <b>15.309.798.503.035</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                        | 221        | 12          | 14.337.265.498.046        | 15.308.542.205.287        |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 21.414.834.852.260        | 21.409.689.159.396        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (7.077.569.354.214)       | (6.101.146.954.109)       |
| Tài sản cố định vô hình                         | 227        |             | 2.295.410.479             | 1.256.297.748             |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 3.607.006.052             | 2.342.493.937             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (1.311.595.573)           | (1.086.196.189)           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |             | <b>5.000.000.000</b>      | <b>5.000.000.000</b>      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 253        |             | 5.000.000.000             | 5.000.000.000             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>69.066.592.606</b>     | <b>96.421.555.382</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                       | 261        |             | 1.040.373.162             | 23.787.448.685            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn     | 263        |             | 68.026.219.444            | 72.634.106.697            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>16.160.910.874.147</b> | <b>17.187.835.366.336</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2016 VND</b>      | <b>1/1/2016 VND</b>       |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |              |                    |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b>   |                    | <b>13.376.013.771.100</b> | <b>14.810.151.943.539</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b>   |                    | <b>3.276.038.750.678</b>  | <b>3.698.600.818.418</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311          | 13                 | 1.149.079.879.054         | 1.349.898.077.786         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312          |                    | 251.550.644               | 173.018.950               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313          | 14                 | 23.618.464.530            | 28.151.466.649            |
| Phải trả người lao động                  | 314          |                    | 8.969.297.968             | 38.189.867.141            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315          | 15                 | 179.615.499.180           | 203.088.346.465           |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319          |                    | 408.153.699               | 3.552.247.634             |
| Vay ngắn hạn                             | 320          | 16(a)              | 1.911.387.604.201         | 2.072.167.459.397         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322          |                    | 2.708.301.402             | 3.380.334.396             |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b>   |                    | <b>10.099.975.020.422</b> | <b>11.111.551.125.121</b> |
| Vay dài hạn                              | 338          | 16(b)              | 10.099.975.020.422        | 11.111.551.125.121        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b>   |                    | <b>2.784.897.103.047</b>  | <b>2.377.683.422.797</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b>   | <b>17</b>          | <b>2.784.897.103.047</b>  | <b>2.377.683.422.797</b>  |
| Vốn chủ sở hữu                           | 411          | 18                 | 4.500.000.000.000         | 4.500.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a         |                    | 4.500.000.000.000         | 4.500.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412          |                    | 230.890.628.441           | 230.890.628.441           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái               | 417          |                    | (486.516.979.599)         | (515.758.518.279)         |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418          |                    | 12.696.830.922            | 12.696.830.922            |
| Lỗ lũy kế                                | 421          |                    | (1.472.173.376.717)       | (1.850.145.518.287)       |
| - Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước            | 421a         |                    | (1.850.145.518.287)       | (529.305.240.886)         |
| - LNST chưa phân phối/(lỗ) kỳ này        | 421b         |                    | 377.972.141.570           | (1.320.840.277.401)       |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b>   |                    | <b>16.160.910.874.147</b> | <b>17.187.835.366.336</b> |

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Trần Thị Thúy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Vũ Linh  
Phó phòng – phụ trách phòng TCKT




Lê Duy Hạnh  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số   | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |                          |
|---|-------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   |             | 30/6/2016<br>VND           | 30/6/2015<br>VND         |                          |
|   |             |                            | <b>Đã phân loại lại</b>  |                          |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>01</b>   | <b>20</b>                  | <b>4.378.246.340.152</b> | <b>4.274.891.195.805</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b>   | <b>21</b>                  | <b>3.655.517.914.430</b> | <b>3.482.569.572.771</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                       | <b>20</b>   |                            | <b>722.728.425.722</b>   | <b>792.321.623.034</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21          | 22                         | 71.933.571.133           | 1.342.106.662            |
| Chi phí tài chính   | 22          | 23                         | 393.465.101.871          | 680.395.665.415          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23          |                            | <i>393.465.101.871</i>   | <i>452.453.407.863</i>   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26          | 24                         | 23.410.282.541           | 67.616.294.964           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}</b> | <b>30</b>   |                            | <b>377.786.612.443</b>   | <b>45.651.769.317</b>    |
| Thu nhập khác   | 31          |                            | 3.379.190.604            | 750.329.979              |
| Chi phí khác  | 32          |                            | 3.193.661.477            | 474.270.480              |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                           | <b>40</b>   |                            | <b>185.529.127</b>       | <b>276.059.499</b>       |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                        | <b>50</b>   |                            | <b>377.972.141.570</b>   | <b>45.927.828.816</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b>   | <b>26</b>                  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                             | <b>60</b>   |                            | <b>377.972.141.570</b>   | <b>45.927.828.816</b>    |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |             |                            |                          |                          |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70          | 27                         | 840                      | 102                      |

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Trần Thị Thúy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Vũ Linh  
Phó phòng – phụ trách phòng TCKT



Lê Duy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|   |           |             | 30/6/2016<br>VND           | 30/6/2015<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |             |                            |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>377.972.141.570</b>     | <b>45.927.828.816</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                            |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |             | 976.647.799.489            | 975.007.844.451          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (66.819.912.751)           | 226.519.412.862          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (1.090.420.982)            | (942.775.610)            |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 393.465.101.871            | 452.453.407.863          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b> |             | <b>1.680.174.709.197</b>   | <b>1.698.965.718.382</b> |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |             | 330.048.140.828            | (436.881.620.985)        |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |             | 10.066.939.347             | 28.109.423.242           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11        |             | (224.018.329.874)          | (1.330.476.349.744)      |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |             | 22.747.075.523             | 9.902.384.667            |
|   |           |             | <b>1.819.018.535.021</b>   | <b>(30.380.444.438)</b>  |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (414.752.296.370)          | (61.587.791.494)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                          | 176.363.673              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (672.032.994)              | (1.321.671.075)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |             | <b>1.403.594.205.657</b>   | <b>(93.113.543.334)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                            |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                        | 21        |             | (21.054.949.818)           | (13.034.223.959)         |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                  | 22        |             | -                          | 293.000.000              |
| Tiền thu lãi tiền gửi   | 27        |             | 1.090.420.982              | 1.115.141.545            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(19.964.528.836)</b>    | <b>(11.626.082.414)</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|--|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|  |           |             | 30/6/2016<br>VND           | 30/6/2015<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    |           |             |                            |                          |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 40.799.935.204             | 1.595.850.517.318        |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (1.118.254.354.006)        | (1.638.540.141.435)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> |             | <b>(1.077.454.418.802)</b> | <b>(42.689.624.117)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b> |             | <b>306.175.258.019</b>     | <b>(147.429.249.865)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>60</b> |             | <b>69.885.900.738</b>      | <b>317.712.517.315</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>8</b>    | <b>376.061.158.757</b>     | <b>170.283.267.450</b>   |

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:

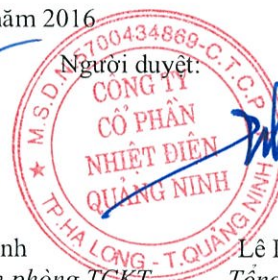


Trần Thị Thúy  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Vũ Linh  
 Phó phòng – phụ trách phòng TCKT




Lê Duy Hạnh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Đại lý du lịch; và
- Giáo dục nghề nghiệp.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 933 nhân viên (1/1/2016: 940 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.528.755 triệu VND (1/1/2016: 1.921.986 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể phải trả trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 16(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày ở Thuyết minh 3(a)(ii), các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm 2015**

Trong năm 2015, Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 thì doanh thu tài chính và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ tăng tương ứng 29.241.538.680 VND, số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” và “Lỗ lũy kế” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm và tăng tương ứng là 486.516.979.599 VND (1/1/2016: 515.758.518.279).

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn 3003 và Công văn 2239 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc theo các quy định hiện hành. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành và nguyên giá tài sản cố định thay đổi thì xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa                         | 10 - 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị             | 6 - 12 năm  |
| ▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm  |
| ▪ thiết bị quản lý                | 3 - 5 năm   |
| ▪ các tài sản khác                | 4 năm       |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 8 năm.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh, là sản xuất và kinh doanh điện năng, và một khu vực địa lý, là Việt Nam.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/6/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|--------------------|------------------|-----------------|
|                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt           | 17.988.406       | 473.455.485     |
| Tiền gửi ngân hàng | 376.043.170.351  | 69.412.445.253  |
|                    | 376.061.158.757  | 69.885.900.738  |
|                    | 376.061.158.757  | 69.885.900.738  |

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các công ty liên quan**

|                            | <b>30/6/2016</b>  | <b>1/1/2016</b>   |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty liên quan</b>   |                   |                   |
| Công ty Mua bán Điện       | 1.048.763.230.319 | 1.402.879.793.898 |
| <b>Các bên thứ ba khác</b> |                   |                   |
| Khách hàng khác            | 813.035.377       | 1.837.564.892     |
|                            | 1.049.576.265.696 | 1.404.717.358.790 |
|                            | 1.049.576.265.696 | 1.404.717.358.790 |

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 23 ngày kể từ ngày bên mua nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ và chính xác của bên bán.

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                    | <b>30/6/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tập đoàn Điện khí Thượng Hải – SEC | 65.092.111.823   | 65.092.111.823  |
| Các nhà cung cấp khác              | 3.089.969.346    | 3.327.389.695   |
|                                    | 68.182.081.169   | 68.419.501.518  |
|                                    | 68.182.081.169   | 68.419.501.518  |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

|                    | 30/6/2016       |                 | 1/1/2016        |                 |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                    | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu    | 225.446.751.665 | -               | 230.444.701.732 | -               |
| Công cụ và dụng cụ | 1.011.915.167   | -               | 1.473.017.194   | -               |
|                    | <hr/>           |                 | <hr/>           |                 |
|                    | 226.458.666.832 | -               | 231.917.718.926 | -               |
|                    | <hr/>           |                 | <hr/>           |                 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                    | Nhà cửa<br>VND    | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Các tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND        |
|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|---|----------------------------|----------------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ                  | 4.337.403.699.847 | 15.893.782.598.478            | 1.174.375.912.448                         | 3.197.531.735              | 929.416.888                | 21.409.689.159.396 |
| Tăng trong kỳ                 | 14.566.923.510    | 3.813.065.702                 | 577.617.336                               | 832.831.155                | -                          | 19.790.437.703     |
| Giảm do quyết toán công trình | (14.644.744.839)  | -                             | -   | -                          | -                          | (14.644.744.839)   |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.337.325.878.518 | 15.897.595.664.180            | 1.174.953.529.784                         | 4.030.362.890              | 929.416.888                | 21.414.834.852.260 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                               |   |                            |                            |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 754.277.992.161   | 4.955.631.093.752             | 388.998.423.786                           | 1.322.493.322              | 916.951.088                | 6.101.146.954.109  |
| Khấu hao trong kỳ             | 112.618.337.982   | 804.224.594.897               | 59.194.959.838                            | 384.507.388                | -                          | 976.422.400.105    |
| Số dư cuối kỳ                 | 866.896.330.143   | 5.759.855.688.649             | 448.193.383.624                           | 1.707.000.710              | 916.951.088                | 7.077.569.354.214  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                               |   |                            |                            |                    |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.583.125.707.686 | 10.938.151.504.726            | 785.377.488.662                           | 1.875.038.413              | 12.465.800                 | 15.308.542.205.287 |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.470.429.548.375 | 10.137.739.975.531            | 726.760.146.160                           | 2.323.362.180              | 12.465.800                 | 14.337.265.498.046 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 4.451 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 4.042 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 20.817.912 triệu VND (1/1/2016: 20.803.345 triệu VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết toán cuối cùng giữa Công ty với nhà thầu.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các công ty liên quan**

|  | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)</b> |                   |
|--|---|-------------------|
|  | <b>30/6/2016</b>                            | <b>1/1/2016</b>   |
|  | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                       |   |                   |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                           | 15.624.135.208                              | 15.821.567.608    |
| <b>Công ty liên quan</b>                             |   |                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc | 4.583.145.168                               | 12.447.059.149    |
| <b>Các bên thứ ba</b>                                |   |                   |
| Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam                  | 344.989.276.526                             | 363.177.780.168   |
| Tổng Công ty Đông Bắc                                | 185.997.496.564                             | 290.352.822.022   |
| Tập đoàn Điện khí Thượng Hải – SEC                   | 576.935.077.301                             | 623.465.736.996   |
| Các nhà cung cấp khác                                | 20.950.748.287                              | 44.633.111.843    |
|  | 1.149.079.879.054                           | 1.349.898.077.786 |

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | <b>1/1/2016</b> | <b>Số phải nộp</b> | <b>Số đã nộp/bù trừ</b> | <b>30/6/2016</b> |
|-----------------------|-----------------|--------------------|-------------------------|------------------|
|                       | <b>VND</b>      | <b>trong kỳ</b>    | <b>trong kỳ</b>         | <b>VND</b>       |
|                       |                 | <b>VND</b>         | <b>VND</b>              |                  |
| Thuế giá trị gia tăng | 27.188.713.300  | 438.029.229.545    | (441.628.970.065)       | 23.588.972.780   |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.038.209       | 411.596.513        | (387.142.972)           | 29.491.750       |
| Thuế nhà đất          | 957.715.140     | 239.981.903        | (1.197.697.043)         | -                |
| Các loại thuế khác    | -               | 3.000.000          | (3.000.000)             | -                |
| Phí, lệ phí           | -               | 24.948.000         | (24.948.000)            | -                |
|                       | 28.151.466.649  | 438.708.755.961    | (443.241.758.080)       | 23.618.464.530   |



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | <b>30/6/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|------------------|------------------|-----------------|
|                  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Lãi vay phải trả | 178.556.496.780  | 199.843.691.279 |
| Chi phí khác     | 1.059.002.400    | 3.244.655.186   |
|                  | <hr/>            | <hr/>           |
|                  | 179.615.499.180  | 203.088.346.465 |
|                  | <hr/>            | <hr/>           |



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                             | 1/1/2016  |                 | Biến động trong kỳ  |                       | 30/6/2016                                       |   |
|-----------------------------|---|-----------------|---------------------|-----------------------|---|---|
|                             | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND | Tăng VND        | Giảm VND            | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND |   |
| Vay ngắn hạn                | 161.373.699.384                                 | -               | (161.373.699.384)   | -                     | -   | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b) | 1.910.793.760.013                               | 969.941.678.819 | (956.880.654.622)   | (12.467.180.009)      | 1.911.387.604.201                               |   |
|                             | 2.072.167.459.397                               | 969.941.678.819 | (1.118.254.354.006) | (12.467.180.009)      | 1.911.387.604.201                               |   |

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giá định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**(b) Vay dài hạn**

|             | 1/1/2016  |                | Biến động trong kỳ |                       | 30/6/2016                                       |  |
|-------------|---|----------------|--------------------|-----------------------|---|--|
|             | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND | Tăng VND       | Giảm VND           | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND |  |
| Vay dài hạn | 11.111.551.125.121                              | 40.799.935.204 | (969.941.678.819)  | (82.434.361.084)      | 10.099.975.020.422                              |  |

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giá định về khả năng của Công ty trong việc tạo ra dòng tiền tương lai đủ để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2016<br>VND    | 1/1/2016<br>VND     |
|---|-----------|--------------|-------------|---------------------|---------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 1                   | USD       | 5,1%         | 2021        | 4.727.334.526.913   | 5.246.621.856.080   |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam – Quảng Ninh 2                   | USD       | 5,3%         | 2023        | 5.480.405.237.670   | 5.898.100.104.218   |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội  | VND       | 9% - 9,8%    | 2020        | 529.497.000.000     | 599.497.000.000     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh | VND       | 9% - 9,5%    | 2020 - 2026 | 1.112.750.000.000   | 1.152.550.000.000   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Quảng Ninh      | VND       | 8,8% - 9,2%  | 2024        | 161.375.860.040     | 125.575.924.836     |
|   |           |              |             | 12.011.362.624.623  | 13.022.344.885.134  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                       |           |              |             | (1.911.387.604.201) | (1.910.793.760.013) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                              |           |              |             | 10.099.975.020.422  | 11.111.551.125.121  |

- (1) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 ngày 1 tháng 4 năm 2006 với tổng giá trị khoản vay là 407.425.534 USD (gồm 384.545.100 USD công 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc). Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời gian vay là 166 tháng, thời gian ân hạn 46 tháng. Khoản vay với lãi suất 5,115%/ năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/ năm, phí cho vay lại 0,2%/ năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 21 tháng 1 và 21 tháng 7 hàng năm.
- (2) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 4 tháng 4 năm 2007 với tổng giá trị khoản vay là 355.793.000 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay với lãi suất 5,2532%/ năm, phí cam kết khoản vay 0,2%/ năm, phí cho vay lại 0,2%/ năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng bắt đầu từ năm 2011, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 21 tháng 4 và 21 tháng 10 hàng năm.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (3) Khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng ngày 7 tháng 5 năm 2007 và ngày 5 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội với hạn mức tín dụng lần lượt là 1.000 tỷ VND và 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng thêm (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm đối với khoản vay có hạn mức tín dụng 1.000 tỷ VND và 5 năm với khoản vay có hạn mức tín dụng 190 tỷ VND kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, quyền hợp đồng phát sinh từ tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích của bên vay theo hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm và tài sản khác có thể nhận được theo hợp đồng bảo hiểm.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 01/2013/DA/NTQN-NDQN ký ngày 15 tháng 5 năm 2013, Hợp đồng tín dụng 02/2013/DA/NTQN-NDQN ký ngày 3 tháng 5 năm 2013, Hợp đồng tín dụng 01/2014/DA/NTQN-NDQN ký ngày 30 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của các hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND, 40 tỷ VND và 901 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 tháng/lần. Thời hạn vay là 84 – 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 22 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 190 tỷ VND được sử dụng để thanh toán các chi phí dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn góp<br>VND    | Vốn khác<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lỗ lũy kế<br>VND    | Tổng<br>VND       |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2015</b>     | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | -                                    | 12.696.830.922                  | (529.305.240.886)   | 4.214.282.218.477 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                 | -               | -                                    | -                               | 45.927.828.816      | 45.927.828.816    |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>    | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | -                                    | 12.696.830.922                  | (483.377.412.070)   | 4.260.210.047.293 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>     | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | (515.758.518.279)                    | 12.696.830.922                  | (1.850.145.518.287) | 2.377.683.422.797 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ           | -                 | -               | -                                    | -                               | 377.972.141.570     | 377.972.141.570   |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                 | -               | 29.241.538.680                       | -                               | -                   | 29.241.538.680    |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>    | 4.500.000.000.000 | 230.890.628.441 | (486.516.979.599)                    | 12.696.830.922                  | (1.472.173.376.717) | 2.784.897.103.047 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | <b>30/6/2016 và 1/1/2016</b> |                   |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b>           | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 450.000.000                  | 4.500.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 450.000.000                  | 4.500.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông               | 450.000.000                  | 4.500.000.000.000 |
|                                  |                              |                   |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Trong vòng một năm         | 241.775.724      | 207.795.454     |
| Trong vòng hai đến năm năm | 968.419.814      | 831.181.816     |
| Sau năm năm                | 6.295.857.546    | 5.403.810.556   |
|                            |                  |                 |
|                            | 7.506.053.084    | 6.442.787.826   |
|                            |                  |                 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                        | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|------------------------|----------------------------|-------------------|
|                        | 30/6/2016                  | 30/6/2015         |
|                        | VND                        | VND               |
|                        | Đã phân loại lại           |                   |
| Doanh thu bán điện     | 4.374.276.623.018          | 4.273.980.372.518 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 3.969.717.134              | 910.823.287       |
|                        | 4.378.246.340.152          | 4.274.891.195.805 |

**21. Giá vốn hàng bán**

|                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|-------------------------|----------------------------|-------------------|
|                         | 30/6/2016                  | 30/6/2015         |
|                         | VND                        | VND               |
|                         | Đã phân loại lại           |                   |
| Giá vốn bán điện        | 3.653.312.788.143          | 3.482.020.817.862 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 2.205.126.287              | 548.754.909       |
|                         | 3.655.517.914.430          | 3.482.569.572.771 |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |               |
|---|----------------------------|---------------|
|   | 30/6/2016                  | 30/6/2015     |
|   | VND                        | VND           |
| Lãi tiền gửi  | 1.090.420.982              | 1.115.141.545 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  | 4.023.237.400              | 226.965.117   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 66.819.912.751             | -             |
|   | 71.933.571.133             | 1.342.106.662 |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí tài chính**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--|----------------------------|-----------------|
|  | 30/6/2016                  | 30/6/2015       |
|  | VND                        | VND             |
| Chi phí lãi vay                                    | 393.465.101.871            | 452.453.407.863 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  | -                          | 1.422.844.690   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                          | 226.519.412.862 |
|  | <hr/>                      | <hr/>           |
|  | 393.465.101.871            | 680.395.665.415 |

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|----------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                  | 30/6/2016                  | 30/6/2015      |
|                                  | VND                        | VND            |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 14.093.188.808             | 13.225.777.823 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.135.942.322              | 1.001.090.377  |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 506.381.511                | 527.997.736    |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | 295.127.643                | 456.761.123    |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí      | 338.665.105                | 43.584.105.597 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.177.352.526              | 3.904.265.286  |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.128.436.173              | 1.836.593.470  |
| Chi phí khác                     | 3.735.188.453              | 3.079.703.552  |
|                                  | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                  | 23.410.282.541             | 67.616.294.964 |

**25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------------|-------------------|
|  | 30/6/2016                  | 30/6/2015         |
|  | VND                        | VND               |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 2.549.193.402.109          | 2.380.623.115.406 |
| Chi phí nhân công                              | 67.108.407.108             | 62.494.971.530    |
| Chi phí khấu hao                               | 976.647.799.489            | 975.007.844.451   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 66.406.742.361             | 110.801.103.803   |
| Chi phí khác                                   | 19.571.845.904             | 20.710.077.636    |
|  | <hr/>                      | <hr/>             |
|  | 3.678.928.196.971          | 3.549.637.112.826 |



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                      | 30/6/2016<br>VND           | 30/6/2015<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 377.972.141.570            | 45.927.828.816   |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 37.797.214.157             | 4.592.782.882    |
| Lỗ tính thuế sử dụng                 | (37.797.214.157)           | (4.592.782.882)  |
|                                      | -                          | -                |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động sản xuất điện (năm 2010) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Mức thuế suất thu nhập thông thường là 22% cho năm 2014 và 2015 và giảm xuống 20% từ năm 2016.

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|              | 30/6/2016                  |                          | 1/1/2016                   |                          |
|--------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|              | Chênh lệch tạm thời<br>VND | Giá trị tính thuế<br>VND | Chênh lệch tạm thời<br>VND | Giá trị tính thuế<br>VND |
| Lỗ tính thuế | 1.471.224.637.548          | 147.122.463.755          | 1.849.196.779.118          | 184.919.677.912          |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán                       | Số lỗ được khấu trừ<br>VND |
|------------------|--|----------------------------|
| 2018             | Đã quyết toán bởi Cục thuế Tỉnh Quảng Ninh | 528.356.501.717            |
| 2020             | Chưa quyết toán                            | 942.868.135.831            |
|                  |  | 1.471.224.637.548          |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

## 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

|  | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                  |
|--|--------------------------|------------------|
|  | 30/6/2016<br>VND         | 30/6/2015<br>VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (*) | 377.972.141.570          | 45.927.828.816   |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền      | 450.000.000              | 450.000.000      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 840                      | 102              |

(\*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                  | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2016</b>  | <b>1/1/2016</b>   |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>minh</b>        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền gửi ngân hàng               | (i)                | 376.043.170.351   | 69.412.445.253    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | (ii)               | 1.049.576.265.696 | 1.404.717.358.790 |
| Phải thu ngắn hạn khác           | (ii)               | 27.005.200.562    | 1.674.827.947     |
|                                  |                    | 1.452.624.636.609 | 1.475.804.631.990 |

**(i) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối thấp.

Không có khoản phải thu nào bị giảm giá trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: không).

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn     | 1.149.079.879.054             | 1.149.079.879.054                          | 1.149.079.879.054                   | -                        | -                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn       | 179.615.499.180               | 179.615.499.180                            | 179.615.499.180                     | -                        | -                         |
| Phải trả ngắn hạn khác          | 408.153.699                   | 408.153.699                                | 408.153.699                         | -                        | -                         |
| Vay                             | 12.011.362.624.623            | 14.575.554.953.788                         | 2.605.840.049.177                   | 9.115.678.781.579        | 2.854.036.123.032         |
|                                 | 13.340.466.156.556            | 15.904.658.485.721                         | 3.934.943.581.110                   | 9.115.678.781.579        | 2.854.036.123.032         |
| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>  | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 5 năm<br/>VND</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn     | 1.349.898.077.786             | 1.349.898.077.786                          | 1.349.898.077.786                   | -                        | -                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn       | 203.088.346.465               | 203.088.346.465                            | 203.088.346.465                     | -                        | -                         |
| Phải trả ngắn hạn khác          | 3.552.247.634                 | 3.552.247.634                              | 3.552.247.634                       | -                        | -                         |
| Vay                             | 13.183.718.584.518            | 16.149.719.515.545                         | 2.820.517.932.908                   | 9.495.028.755.308        | 3.834.172.827.329         |
|                                 | 14.740.257.256.403            | 17.706.258.187.430                         | 4.377.056.604.793                   | 9.495.028.755.308        | 3.834.172.827.329         |

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì khoản tiền thặng dư và một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                             | <b>30/6/2016</b> | <b>1/1/2016</b> |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
|                             | <b>USD</b>       | <b>USD</b>      |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 23.380.679       | 25.208.223      |
| Vay ngắn hạn và dài hạn     | 456.926.579      | 494.441.968     |
|                             | 480.307.258      | 519.650.191     |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

|       | <b>Tỷ giá tại ngày</b> |                 |
|-------|------------------------|-----------------|
|       | <b>30/6/2016</b>       | <b>1/1/2016</b> |
| 1 USD | 22.340                 | 22.540          |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                    | <b>Ảnh hưởng đối với<br/>lợi nhuận thuần<br/>VND</b> |
|------------------------------------|--|
| <b>30/6/2016</b>                   |  |
| USD (mạnh thêm 1% so với đồng VND) | (107.300.641.437)                                    |
| <b>1/1/2016</b>                    |  |
| USD (mạnh thêm 1% so với đồng VND) | (117.129.153.051)                                    |

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

**(ii) *Rủi ro lãi suất***

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|  | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                    |
|--|-----------------------|--------------------|
|  | <b>30/6/2016</b>      | <b>1/1/2016</b>    |
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>         |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>   |                       |                    |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng                               | 376.043.170.351       | 69.412.445.253     |
| ▪ Vay ngắn hạn                                     | -                     | 161.373.699.384    |
| ▪ Vay dài hạn                                      | 10.207.739.764.583    | 11.144.721.960.298 |
|  | 10.583.782.934.934    | 11.375.508.104.935 |
| <b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b> |                       |                    |
| ▪ Vay dài hạn                                      | 1.803.622.860.040     | 1.877.622.924.836  |

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 18.036 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (1/1/2016: 18.776 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán như sau:

|  | Giá trị ghi sổ     |                    |
|--|--------------------|--------------------|
|  | 30/6/2016<br>VND   | 1/1/2016<br>VND    |
| <b>Tài sản tài chính</b>   |                    |                    |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                            |                    |                    |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (*)   | 376.061.158.757    | 69.885.900.738     |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)   | 1.049.576.265.696  | 1.404.717.358.790  |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác (*)   | 27.005.200.562     | 1.674.827.947      |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>                        |                    |                    |
| ▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)   | 5.000.000.000      | 5.000.000.000      |
|  | 1.457.642.625.015  | 1.481.278.087.475  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>   |                    |                    |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                    |                    |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)  | 1.149.079.879.054  | 1.349.898.077.786  |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)  | 179.615.499.180    | 203.088.346.465    |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)   | 408.153.699        | 3.552.247.634      |
| ▪ Vay ngắn hạn (*)   | 1.911.387.604.201  | 2.072.167.459.397  |
| ▪ Vay dài hạn (*)  | 10.099.975.020.422 | 11.111.551.125.121 |
|  | 13.340.466.156.556 | 14.740.257.256.403 |

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <b>Giá trị giao dịch</b>                                |                          |
|--|---|--------------------------|
|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2016<br/>VND</b> | <b>30/6/2015<br/>VND</b> |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                     |   |                          |
| <b><i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i></b>                           |   |                          |
| Lãi vay  | 298.847.113.388   | 334.261.690.033          |
| Mua hàng hóa dịch vụ   | 17.681.841.713  | 21.122.854.900           |
| <b>Các công ty liên quan</b>                                       |   |                          |
| <b><i>Công ty Mua Bán Điện</i></b>                                 |   |                          |
| Doanh thu bán điện   | 4.374.276.623.018                                       | 4.273.980.372.518        |
| <b><i>Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc</i></b> |   |                          |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 11.277.794.788  | 10.434.112.456           |
| <b><i>Công ty Tư vấn Xây dựng điện 1</i></b>                       |   |                          |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 10.622.556.516  | 975.041.453              |
| <b><i>Công ty Truyền tải Điện 1</i></b>                            |   |                          |
| Mua hàng hóa và dịch vụ  | 779.892.195   | 1.593.596.421            |
| <b>Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</b>                          |   |                          |
| Tiền lương và thù lao  | 602.672.727   | 429.300.000              |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>   |   |                          |
| Tiền lương   | 473.869.025   | 564.670.359              |

**Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày   |  |
|--------------------|------------------------------|--|
|                    | 30/6/2015<br>(phân loại lại) | 30/6/2015<br>(theo báo cáo<br>trước đây) |
|                    | VND                          | VND                                      |
| Doanh thu bán hàng | 4.274.891.195.805            | 4.273.980.372.518                        |
| Giá vốn hàng bán   | 3.482.569.572.771            | 3.482.020.817.862                        |
| Thu nhập khác      | 750.329.979                  | 1.661.153.266                            |
| Chi phí khác       | 474.270.480                  | 1.023.025.389                            |

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Trần Thị Thúy  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Trần Vũ Linh  
Phó phòng – phụ trách phòng TCKT



Lê Duy Hạnh  
Tổng Giám đốc